

Hà Giang, ngày 21 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO
TỶ LỆ VI KHUẨN KHÁNG THUỐC QUÝ II/2016

1. Tổng số ca nuôi cấy: 1.509 ca

Trong đó: - Âm tính: 954 ca

- KSD: 555 ca chiếm 36,8%

2. Tỷ lệ vi khuẩn kháng thuốc đối với từng loại kháng sinh:

2.1. Họ trực khuẩn đường ruột:

TT	TÊN KHÁNG SINH	SỐ CA KHÁNG SINH				TỶ LỆ % KHÁNG KHÁNG SINH			
		Tháng 4 (72 ca)	Tháng 5 (63 ca)	Tháng 6 (69 ca)	Tổng số (204 ca)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Amikacin	0	0	6	6	0	0	8.6	2.9
2	Gentamycin	8	19	14	41	11	30	20.2	20.9
3	Cefoxitin	25	23	24	72	34	35	34.7	35.3
4	Ceftazidime	9	11	17	37	12.5	17	24.6	18
5	Ceftriaxone	10	11	17	38	13.8	17	24.6	18.6
6	Cefotaxim	9	11	17	37	12.5	17	24.6	18
7	Cefepime	9	6	8	23	12.5	9	11.5	11.2
8	Levofloxacin	6	6	10	22	8.3	9	14.4	10.7
9	Ciprofloxacin	6	8	10	24	8.3	12	14.4	11.7
10	Imipenem	0	0	3	3	0	0	4.3	1.4
11	Ertapenem	1	2	5	8	1.3	3	7.2	3.9
12	Choloramphenicol	15	22	13	50	20.8	34	18.8	24.5
13	Ampicillin	72	33	63	168	100	52	91	82.3
14	Ampicillin-sulbactam	24	15	14	53	33	23	20.2	26
15	Cefuroxim	Hết	9	17	26	#	14	24.6	12.7

2.2. Trực khuẩn mủ xanh:

TT	TÊN KHÁNG SINH	SỐ CA KHÁNG SINH				TỶ LỆ % KHÁNG KHÁNG SINH			
		Tháng 4 (06 ca)	Tháng 5 (15ca)	Tháng 6 (27ca)	Tổng số (48 ca)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Amikacin	0	3	2	5	0	20	7	10.4
2	Gentamycin	1	5	3	9	16.6	33	10.5	18.75
3	Ceftazidime	5	5	4	14	83.3	33	14	29.2
4	Cefepime	1	5	3	9	16.6	33	10.5	18.75
5	Levofloxacin	1	5	0	6	16.6	33	0	12.5
6	Ciprofloxacin	1	2	0	3	16.6	13	0	6.25
7	Colistin	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Imipenem	2	3	0	5	33.2	20	0	10.4

2.3. Acinetobacter baumannii:

TT	TÊN KHÁNG SINH	SỐ CA KHÁNG SINH				TỶ LỆ % KHÁNG KHÁNG SINH			
		Tháng 4 (04 ca)	Tháng 5 (03 ca)	Tháng 6 (14ca)	Tổng số (21 ca)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Amikacin	2	2	4	8	50	66	28	30.8
2	Gentamycin	2	3	5	10	50	100	35	47.6
3	Ceftazidime	3	3	4	10	75	100	28	47.6
4	Ceftriaxone	3	3	5	11	75	100	35	52.4
5	Cefotaxim	3	3	5	11	75	100	35	52.4
6	Cefepime	2	2	5	9	50	60	35	42.8
7	Levofloxacin	2	2	6	10	50	60	42.8	47.6
8	Ciprofloxacin	2	2	6	11	50	100	42.8	52.4
19	Colistin	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Imipenem	2	2	5	9	50	66	28	42.8
11	Doxycylin	1	3	4	8	25	100	28	38.1
12	Ampicillin-sulbactam	2	3	4	9	50	100	28	42.8

2.4. Tụ cầu vàng:

TT	TÊN KHÁNG SINH	SỐ CA KHÁNG SINH				TỶ LỆ % KHÁNG KHÁNG SINH			
		Tháng 4 (21 ca)	Tháng 5 (50ca)	Tháng 6 (51 ca)	Tổng số (122 ca)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Cefoxitin	11	13	9	33	52	26	17.6	27
2	Oxacilin	6	13	9	28	29	26	17.6	22.9
3	Gentamycin	1	7	8	16	5	14	15.6	13.1
4	Penicillin	20	48	47	115	95	96	92	94.2
5	Arithrommycin	9	14	29	57	42	28	56.8	46.7
6	Erythromycin	10	18	29	57	47	36	56.8	46.7
7	Chloramphenicol	4	7	24	35	19	14	47	28.7
8	Ciprofloxacin	1	2	1	4	5	4	2	3.3
9	Clindamycin	12	10	25	47	57	20	49	38.5
10	Tetracillin	9	14	20	43	42	28	39.2	35.2
11	Doxycyllin	0	7	3	10	0	14	5.8	8.1

3. Số lượng, tỷ lệ % chủng vi khuẩn sinh ESBL 35/204 chủng vi khuẩn đường ruột sinh ESBL chiếm 17,1%.

4. Số lượng, tỷ lệ % chủng vi khuẩn kháng Carbapenem có chủng kháng chiếm 7,8%.

5. Số lượng, tỷ lệ chủng tụ cầu vàng kháng Methicillin 33/281 chủng MRSA chiếm 27%.

BÁO CÁO

Nguyễn Thị Hoài Linh

P.GIÁM ĐỐC
Chủ tịch HĐT&ĐT



Nguyễn Quốc Dũng